



Ký bởi: Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên
Địa điểm: Phường Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3206/CBGVLXD-SXD

Điện Biên, ngày 12 tháng 6 năm 2026

CÔNG BỐ

**Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường
tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 6 năm 2026**

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về việc quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 01/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024 về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; số 01/2025/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 8/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc Ban hành Quy định phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 558/TB-UBND ngày 17/2/2025 của UBND tỉnh Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 2722/TB-UBND ngày 10/4/2026 Điều chỉnh, bổ sung danh sách các cơ sở, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường; phòng Kinh tế các xã; Báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD); diễn biến giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 6 năm 2026.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ :

1. Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 6 năm 2026 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

(Có 03 biểu phụ lục chi tiết kèm theo)

Trong đó:

Biểu số 01 gồm các xã, phường: Phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh, xã Sam Mứn, xã Thanh An, xã Thanh Yên, xã Thanh Nưa, xã Mường Luân, xã Na Son.

Biểu số 02 gồm các xã: Xã Nà Tấu, xã Mường Ảng, xã Tuần Giáo, xã Mường Mùn, xã Búng Lao, xã Sính Phình, xã Sín Chải, xã Sính Phình, xã Sáng Nhè, xã Chiềng Sinh.

Biểu số 03 gồm các xã, phường: Phường Mường Lay, xã Na Sang, xã Mường Chà, xã Nà Hỳ, xã Nậm Kè, xã Sín Thầu.

Giá đá, cát, sỏi trong công bố giá không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh, biến động tăng, giảm giá chủ đầu tư kịp thời xây dựng lại cơ cấu giá thành đề nghị Sở Xây dựng xác định giá theo quy định.

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các xã, phường là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các xã, phường (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các xã, phường) thời điểm tháng 6 năm 2026.

3. Đối với các xã còn lại không có trong công bố giá này, đề nghị Chủ đầu tư, các chủ thể có liên quan khác căn cứ vào giá vật liệu xây dựng đã được công bố tại địa bàn các xã, phường khu vực lân cận để tham khảo, lựa chọn áp dụng phục vụ trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo quy cách, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và khả năng cung ứng vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng. Trên nguyên tắc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư xây dựng trên từng địa bàn. Chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan khác chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về quyết định của mình.

4. Thông tin giá VLXD trong bảng công bố này có giá trị tại thời điểm tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND Tỉnh, thay báo cáo;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&BĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Hồng Nam

BIỂU 1
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ, PHƯỜNG MƯỜNG THANH,
XÃ SAM MỨN, XÃ THANH AN, XÃ THANH YÊN, XÃ THANH NỪA, XÃ MƯỜNG LUÂN, XÃ NA SON

(Kèm theo Công bố số: 3206/CBGVLXD-SXD, ngày 12/6/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nừa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	I. ĐÁ XÂY DỰNG															
1	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			207.500					
2	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			273.500					
3	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			283.500					
4	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			291.500					
5	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			293.500					
6	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			271.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
7	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			277.000					
8	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			245.500					
9	Đất đắp làm vật liệu san lấp	m3					Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			50.762					
10	Đá đắp nền	m3					Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			59.000					
11	Đất đắp làm vật liệu san lấp	m3					Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực phường Mường Thanh		63.695						
II. CÁT XÂY DỰNG																
12	Cát nghiền dùng đắp nền	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			348.000					
13	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			360.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
14	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			355.000					
15	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3					Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên					401.734			
16	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3					Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên					347.491			
17	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3					Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Luân, tỉnh Điện Biên							150.000	
III. GẠCH XÂY DỰNG																
	Gạch không nung															
18	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm M100			Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.305					
19	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M100			Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.191					
20	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x150x65)mm M100			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.982					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
21	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M75			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.055					
22	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 150 x 100)mm M75			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.736					
23	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60)mm M75			Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				1.145				
24	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210x100x620) mm M75			Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				1.123				
IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI																
25	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 3cm;	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	321.818							
26	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 3cm; (200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	340.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
27	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(300 x 300) x 3cm; (400 x 400) x 3cm; (300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	404.545							
28	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(150 x150) x 5cm; (200 x 200) x 5cm; (200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	394.545							
29	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (tron nhẵn)	m2		(300 x 300) x 5cm; (400 x 400) x 5cm; (300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	477.273							
30	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 3cm;	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	330.909							
31	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 3cm; (200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	349.091							
32	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 3cm; (400 x 400) x 3cm; (300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	413.636							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
33	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 5cm; (200 x 200) x 5cm; (200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	394.545							
34	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 5cm; (400 x 400) x 5cm; (300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	477.273							
35	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá xanh đen	m2		(150 x150) x 3cm;	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	359.091							
36	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 3cm; (200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	368.182							
37	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	431.818							
38	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 3cm; (300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	440.909							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
39	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	422.727							
40	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 5cm; (200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	431.818							
41	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	504.545							
42	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 5cm; (300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	513.636							
43	Đá bó vỉa	viên		18*22*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	359.091							
44	Đá bó vỉa	viên		18*26*100 cm;	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	409.091							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
45	Đá bó via	viên		20*35*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	542.727							
46	Đá bó via	viên		17*23*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	359.091							
47	Đá bó bồn cây	viên		20*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	358.182							
48	Đá bó bồn cây	viên		15*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	274.545							
49	Đá bó bồn cây	viên		15*15*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	265.455							
50	Đá bó bồn cây	viên		20*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	225.455							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
51	Đá bó bốn cây	viên		15*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	177.273							
52	Đá bó bốn cây	viên		15*15*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN		Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	159.091							
53	Đá Ghi sáng bầm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x300x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Thanh Hoá	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	382.000							
54	Đá Ghi sáng bầm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x300x40	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	426.000							
55	Đá Ghi sáng bầm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x300x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	382.000							
56	Đá Ghi sáng bầm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x300x40	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	426.000							
57	Đá Ghi sáng bầm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	407.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
58	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x40	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	438.500							
59	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	557.500							
60	Đá Ghi sáng lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường KT: 250x500x50; 300x500x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	470.000							
61	Đá Ghi sáng bó vỉa vát, đá khối	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 150x180x800 180x530x1000 180x220x1000;	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	10.025.000							
62	Đá Xanh đen băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x300x30; 300x300x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	432.000							
63	Đá Xanh đen băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	444.500							
64	Đá Xanh đen lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 250x500x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	470.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
65	Đá Xanh đen lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 300x500x60	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	639.000							
66	Đá Xanh đen bó via vát, đá khối	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 150x180x800	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	10.650.000							
67	Đá Xanh đen bó via vát, đá khối	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT180x220x1000;200x300x1000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	10.400.000							
68	Đá Xanh rêu băm nhám lát sân, via hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x300x30; 300x300x30; 400x400x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	557.000							
69	Đá Xanh rêu lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 250x500x50; 300x500x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	688.750							
70	Đá Xanh rêu lát ngoài trời	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 250x500x70	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	1.008.000							
71	Đá Xanh rêu lát ngoài trời	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 180x530x1000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	16.900.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
72	Đá Xanh rêu lát ngoài trời	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 200x300x1000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	15.650.000							
73	Đá granite trắng suối lau khô mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước: 300x300x30; 400x400x30; 300x600x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	432.000							
74	Đá granite trắng suối lau khô mặt lát sân, vỉa hè	m3	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x40; 300x600x40; 300x300x40	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	513.500							
75	Đá granite trắng suối lau lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 250x500x50; 300x500x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	657.500							
76	Đá granite trắng suối lau lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Kích thước 100x100x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	720.000							
77	Đá granite trắng suối lau bó vỉa vát	viên	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 150x180x800	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	304.290							
78	Đá granite trắng suối lau bó vỉa vát	viên	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 230x260x1000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	711.620							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
79	Đá granite vàng khô mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x200x20; 300x300x20; 400x400x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	375.500							
80	Đá granite vàng khô mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x200x20; 300x300x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	500.500							
81	Đá granite vàng khô mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x600x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	388.000							
82	Đá granite tím phù cát khô mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x200x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	300.500							
83	Đá granite tím phù cát khô mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	300.500							
84	Đá granite xám khô mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x600x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	438.000							
85	Đá granite tím hoa cà mài bóng mặt; Đá granite trắng suối lau mài bóng mặt	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	dây 1,8 ~ 2 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	348.750							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
86	Đá granite đỏ rubi mài bóng mặt	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	dây 1,8 ~ 2 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	930.000							
87	Đá granite đen campuchia mài bóng mặt	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	dây 1,6 ~ 2 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	688.000							
88	Cột hiên xanh rêu	Cái	(TCVN-4732:2016)	Kích thước 250x250x2000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	7.893.750							
89	Cột hiên xanh rêu	Cái	(TCVN-4732:2016)	Kích thước 270x270x2500	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	10.574.088							
90	Lư hương xanh rêu miệng	Cái	(TCVN-4732:2016)	40 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	14.087.500							
91	Đèn lục lăng xanh đen	Cái	(TCVN-4732:2016)	cao 176 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	14.087.500							
92	Bia đá xanh đen (Bao gồm bản chữ)	Cái	(TCVN-4732:2016)	cao 1,2m	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	6.700.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
93	Lan can đá khối màu xanh đen (sản xuất theo bản vẽ)	md	(TCVN-4732:2016)		Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	3.900.000							
94	Cột đá hoa văn, cột tròn đá khối xanh đen (sản xuất theo bản vẽ)	m3	(TCVN-4732:2016)		Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình		Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BDS Tâm Phúc	39.000.000							
	Gạch lát															
95	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2020	50x50cm					83.333	83.333					125.000	120.000
96	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2021	40x40 cm					78.704	78.704					85.000	80.000
97	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2022	30x30cm					111.111	111.111					115.000	110.000
98	Gạch lát	m2		30x60cm											125.000	130.000
99	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2023	60x60cm					115.741	115.741						
100	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2025	45x30 cm					87.963	87.963						
101	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2026	25x25 cm					78.704	78.704						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
102	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2031	40x40 cm	Cty TNHH Thân Nga			Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				75.000				
103	Gạch ốp	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2032	60x60 cm	Cty TNHH Thân Nga			Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				145.454				
104	Gạch lát Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		157.481						
105	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600 Granite men matt loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		200.516						
106	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm, Granite mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		231.476						
107	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		307.344						
108	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x900mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		403.004						
109	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bìa		535.524						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
110	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113:2020 BS EN 14411:2016	25x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà TT: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		156.364						
111	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên đậm, nhật	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		153.636						
112	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên viền, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		171.818						
113	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên đậm, nhật	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		214.545						
114	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên viền, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		232.273						
115	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		314.545						
116	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		398.182						
117	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh			Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhân hiệu GRANY LITE		314.545						

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
128	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	25x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		147.222						
129	Gạch ốp lát Porcelain mã số 2020	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2017	20x20 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		284.259						
130	Gạch ốp lát Porcelain mã số 3030	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		210.093						
131	Gạch lát Ceramic mã số 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		232.222						
132	Gạch ốp lát Porcelain mã số 4040	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		223.704						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
133	Gạch lát Ceramic men mờ 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		200.000						
134	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		295.313						
135	Gạch ốp Ceramic 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		244.444						
136	Gạch ốp/ lát Porcelain 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
137	Gạch lát Porcelain 3060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		230.000						
138	Gạch lát Porcelain men mờ 6060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.093						
139	Gạch lát Porcelain 6060	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		309.167						
140	Gạch lát Porcelain 8080	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	80x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		344.630						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
141	Gạch lát Porcelain 100	m2	TCVN 13113:2020 BS EN 14411:2017	100x100 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		476.852						
142	Ngói lợp trắng men Titan	Viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		29.444						
143	Ngói lợp trắng men Alpha	Viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		42.593						
144	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	78.704	83.333						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
145	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	50x50 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	83.333	97.222						
146	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	115.741	120.370						
147	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	87.963	125.000						
148	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	25x25 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	78.704	78.704						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
149	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2	TCVN 9133:2011	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	111.111	111.111						
150	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		486.134						
151	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		251.855						
152	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		303.720						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
153	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		240.765						
154	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		236.111						
155	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		140.000						
156	Gạch ốp lát Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		108.610						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
157	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		164.445						
158	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		145.190						
159	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		180.741						
160	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		151.383						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
161	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		160.930						
162	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		165.740						
163	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		117.600						
164	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		143.526						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
165	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		177.781						
166	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		211.112						
167	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		140.741						
168	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		138.888						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
169	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		128.337						
170	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		121.387						
171	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		131.480						
172	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		137.222						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
173	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		160.000						
174	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		184.500						
175	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		180.741						
176	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		170.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
177	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phở Yên			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		129.863						
178	Gạch lát Cremic KTS 600x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phở Yên			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		137.222						
179	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phở Yên			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		179.446						
180	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phở Yên			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		116.662						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
181	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		131.480						
182	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		294.814						
183	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		331.664						
184	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		226.944						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
185	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- Nhóm Bìa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		245.944						
186	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm Bìa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		385.000						
187	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 8.5mm 600x600mm- Nhóm Bìa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		212.962						
188	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm Bìa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		240.738						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
189	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm Bìa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		234.720						
190	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- Nhóm Bìa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		234.720						
191	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm Bìa xương 8,5mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		218.286						
192	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm Bìa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		234.720						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
193	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		276.848						
194	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		277.666						
195	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm 800x800mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		320.833						
196	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- Nhóm B1a xương 11mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		375.417						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
197	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- Nhóm Bìa Nhóm Bìa 11mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		392.102						
198	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng lon âm 800x800mm- Nhóm Bìa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		349.999						
199	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm Bìa 9,5mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		349.999						
200	Gạch Granite in KTS 800x800mm- Nhóm Bìa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		375.417						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
201	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		298.610						
202	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		439.999						
203	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		547.200						
204	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		654.444						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
205	Gạch Bôn sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		464.427						
206	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		781.250						
207	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		792.575						
	THIẾT BỊ VỆ SINH															
208	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD/			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		8.500.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
209	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD/			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		8.000.000						
210	Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD/			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		8.000.000						
211	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		850.000						
212	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		810.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
213	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		950.000						
214	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		910.000						
215	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		1.650.000						
216	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		1.750.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
217	Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.350.000						
218	Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.850.000						
219	Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.650.000						
220	Tiêu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		1.425.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
221	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		1.620.000						
222	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.340.000						
223	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		3.055.000						
224	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		3.510.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
225	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.405.000						
226	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		3.366.000						
227	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.520.000						
228	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.665.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	1	2	3	4	5	6	7	8
229	Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		513.500						
230	Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001- TS	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		468.000						
231	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X300mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		198.000						
232	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.ĐT 0973.699.991		207.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
233	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X400mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		215.000						
234	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		235.000						
235	Gạch ốp lát Porcelain nhóm BII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		285.000						
236	Gạch ốp lát Gạch Porcelain nhóm BII	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		298.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
237	Gạch ốp lát Porcelain nhóm B1a	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800X800mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		320.000						
238	Gạch ốp lát Porcelain nhóm B1a	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1200X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		370.000						
239	Gạch ốp lát Porcelain nhóm B1a	m2	BS EN 14411:2016, m2□ BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1000X1000mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		390.000						
240	Gạch ốp lát Ceramic nhóm B1II	m2		300X300mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		170.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
241	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2		300X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		163.000						
242	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2		600X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		170.000						
243	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIIA	m2		600X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình			Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		205.000						
244	Gạch ốp lát Granite(porcelain) nhãn hiệu DALAS	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		218.519						
245	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		227.778						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
246	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		276.852						
247	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		267.593						
248	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		313.889						
249	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		369.444						
250	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		398.148						
251	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		276.852						
252	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		304.630						
253	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		406.481						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
254	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		267.593						
255	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		304.630						
256	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		406.481						
257	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		313.889						
258	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		369.444						
259	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		398.148						
260	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		332.407						
261	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		332.407						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
262	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		379.630						
263	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		397.222						
264	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giá gỗ Mã số: GSM212	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,404m2 (06 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn			Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		434.259						
V. THÉP XÂY DỰNG																
265	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651 – 1:2008	Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				15.823	15.823					17.500	
266	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				15.873	15.873					17.500	
267	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				15.977	15.977					17.500	
268	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				15.403	15.403					17.500	
269	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				17.011	17.011		18.500			19.000	20.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
270	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				16.818	16.818		18.500		-	19.000	20.000
271	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					19.500					18.200	
272	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát					19.600						18.000
273	Thép cuộn phi 6, phi 8 (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát				16.093	16.093		18.300		15.484		20.000
274	Thép cây phi 10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát				16.503	16.503		16.770		15.484		20.000
275	Thép cây phi Φ12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát				16.303	16.303		16.770		15.909		19.000
276	Thép cây phi 14 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Hòa Phát				16.303	16.303		16.857		15.909		19.000
277	Thép cây vằn phi Φ16- Φ32	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ16-	Thép Hòa Phát				16.303	16.303		16.758		15.909		19.000
278	Thép cây vằn phi Φ18- Φ32	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18	Thép Hòa Phát				16.303	16.303		16.835		15.909		
279	Thép cây vằn phi Φ20- Φ40	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ20	Thép Hòa Phát				16.303	16.303		16.892				
280	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát				20.568	20.568						
281	Thép cuộn Φ6+Φ8	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Việt Đức				15.723							
282	Thép thanh vằn Φ10 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Việt Đức				16.123							
283	Thép thanh vằn Φ12 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Việt Đức				15.923							
284	Thép thanh vằn Φ14 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Việt Đức				15.923							
285	Thép thanh vằn Φ18 - Φ22 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18- Φ22	Thép Việt Đức				15.923							
286	Thép cuộn Φ6 - Φ8 (CB 240T), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6- Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			14.570						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
287	Thép cuộn Φ8 (CB 300V), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			14.670						
288	Thép thanh vằn Φ10 (Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.070						
289	Thép thanh vằn Φ12 (CB300V), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			14.870						
290	Thép thanh vằn Φ14 - Φ20 (CB300V/Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ20	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			14.870						
291	Thép thanh vằn Φ10 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.420						
292	Thép thanh vằn Φ12 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.220						
293	Thép thanh vằn Φ14 - Φ32 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ32	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.220						
294	Thép thanh vằn D36 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ36	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.420						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
295	Thép thanh vằn D40 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-21	Φ40	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển			15.620						
296	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6	Công ty TNHH NatSteelVina					15.470	15.727					
297	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina					15.470						
298	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina					15.470						
299	Thép thanh vằn d9-d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ9-Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina					15.920						
300	Thép thanh vằn d12-d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12-Φ25	Công ty TNHH NatSteelVina					15.720						
301	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina					16.220						
302	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Công ty TNHH NatSteelVina					16.020						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
303	Thép thanh vằn d14-d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14-Φ32	Công ty TNHH NatSteelVina					16.020						
304	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg		CT240		Thép Tico		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.505		16.000						
305	Thép cây vằn phi 10	kg		Gr40		Thép Tico		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.505		16.564						
306	Thép cây vằn phi 12	kg		CB300		Thép Tico		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.505		16.364						
307	Thép cây vằn phi 14	kg		CB300		Thép Tico		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.506		16.364						
308	Thép cây vằn phi 16	kg		Gr40		Thép Tico		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.507		16.364						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
309	Thép cây vằn phi 18-25	kg		CB300		Thép Tico		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.507		16.364						
310	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg		CT240		Thép Hòa Phát		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.091						
311	Thép cây vằn phi 10	kg		Gr40		Thép Hòa Phát		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.545						
312	Thép cây vằn phi 12	kg		CB300		Thép Hòa Phát		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.364						
313	Thép cây vằn phi 14	kg		CB300		Thép Hòa Phát		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.364						
314	Thép cây vằn phi 16	kg		Gr40		Thép Hòa Phát		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.364						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
315	Thép cây vằn phi 18-25	kg		CB300		Thép Hòa Phát		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.364						
316	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg		CT240		Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.909						
317	Thép cây vằn phi 10	kg		Gr40		Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.418						
318	Thép cây vằn phi 12	kg		CB300		Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.218						
319	Thép cây vằn phi 14	kg		CB300		Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.218						
320	Thép cây vằn phi 16	kg		Gr40		Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.218						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
321	Thép cây vằn phi 18-25	kg		CB300		Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.218						
322	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg		CT240		Thép Việt Mỹ		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.727						
323	Thép cây vằn phi 10	kg		Gr40		Thép Việt Mỹ		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.200						
324	Thép cây vằn phi 12	kg		CB300		Thép Việt Mỹ		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.000						
325	Thép cây vằn phi 14	kg		CB300		Thép Việt Mỹ		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.000						
326	Thép cây vằn phi 16-25	kg		Gr40		Thép Việt Mỹ		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
327	Thép cây vân phi 18-25	kg		CB300		Thép Việt Mỹ		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		16.000						
	THÉP KHÁC															
328	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002						19.875	19.875		20.909		20.727		
329	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002						19.636	19.636						
330	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002						20.568	20.568						
331	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002						20.682	20.682						
332	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002						20.909	20.909						
333	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002						68.182	68.182						
334	Que hàn 3,5 ly	kg	TCVN 197:2002						131.818	131.818						
	VI. XI MẮNG															
335	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn				1.816	1.816				1.812		
336	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn				1.852	1.852						
337	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng				3.182	3.182					15.000	10.000
338	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.409	1.409	1.409	1.500		1.312		1.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
339	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.473	1.473	1.473	1.600		1.703		2.000
340	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg						Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963 900 505		1.417						
341	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg						Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.505		1.481						
342	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg						Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963 900 505		1.852						
343	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg						Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963 900 505		1.870						
344	Xi Măng Sông Mã PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã			Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.505		1.574						
345	Xi Măng Sông Mã PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã			Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.506		1.657						
346	Xi măng Yên Bình PCB30	kg						Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963 900 507		1.389						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
347	Xi măng Yên Bình PCB40	kg						Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT: 0962.000.508		1.481						
348	Xi măng Mai Sơn	kg		PC30											1.500	
349	Xi măng Mai Sơn	kg		PC40											1.700	
350	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn				1.510	1.510	1.510	1.585	1.585	1.585	1.585	
351	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn				1.575	1.575	1.575	1.650	1.650	1.650	1.650	
	VIII. NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT															
352	CarboncorAsphalt -CA 6.7	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM			Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa						4.570		
353	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM			Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa						3.750		
354	CarboncorAsphalt -CA 9.5, CA 12.5	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM			Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa						4.531		
355	Nhựa đường 60/70 Singapore-xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				23.500	23.500	23.600	23.600	23.600			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
356	Nhựa đường polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				28.800	28.800	28.900	28.900	28.900			
357	Nhựa đường lỏng MC70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				31.700	31.700	31.800	31.800	31.800			
358	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				19.600	19.600	19.700	19.700	19.700			
359	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				25.400	25.400	25.500	25.500	25.500			
	IX. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE															
360	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).					36.694	39.630						
361	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5mm					12.860	13.636						
362	Tấm lợp Fibrô xi măng TN	tấm	TCVN 8053:2010	KT: 1,5x0,91m												80.000
363	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm					89.091	89.091		83.636				
364	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm					100.000	100.000		92.727				
365	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Sản phẩm cho sản xuất bê tông	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)				177.273	177.273			-			
366	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	SẢN PHẨM PHỤ GIA BÊ TÔNG VÀ CHỐNG	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)				54.545	54.545			-			
367	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Sản phẩm cho sản xuất bê tông	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)				54.545	54.545						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
368	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm					109.091	109.091						
369	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm					36.364	36.364						
370	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm					50.000							
371	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm					33.058	45.455						
372	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm					48.760	53.636						
373	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm								120.000				
374	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,4mm								129.090				
375	Tấm lợp tôn các loại	m2												65.000	55.000	
376	Tấm lợp nhựa các loại	m2												67.272	75.000	70.000
377	Ngói thông thường	viên										7.272				
378	Ngói sóng	viên										14.545				
	Tấm lợp Tôn Austnam 1 lớp															
379	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				198.182				
380	Tôn Austnam AC11- 0,47mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				201.818				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
381	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				199.091				
382	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				202.727				
383	Tôn Austnam -ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				194.545				
384	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				185.455				
385	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				192.727				
	Tôn Austnam AR-EPS chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS															
386	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				396.364				
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU															
387	Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				289.091				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
388	Tôn Austnam APU1- 11 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				292.727				
389	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				285.455				
390	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				290.000				
391	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				275.455				
392	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				271.818				
	Phụ kiện tôn Austnam															
393	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				54.545				
394	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				71.364				
395	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngaoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				101.818				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
396	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				59.545				
397	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				77.727				
398	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				111.818				
	Tôn Suntek 1 lớp															
399	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				126.364				
400	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				138.182				
401	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				127.273				
402	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				139.091				
403	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				124.545				
404	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				136.364				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU															
405	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				220.000				
406	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50				Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				219.091				
	Phụ kiện tôn Suntek															
407	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				51.818				
408	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				53.636				
409	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				74.545				
	X. SƠN															
410	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	29.200							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
411	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	30.000							
412	Sơn lót vạch đường	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 18kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	83.400							
413	Sơn vạch đường hệ dung môi trắng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	141.600							
414	Sơn vạch đường hệ dung môi đen	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	141.600							
415	Sơn vạch đường hệ dung môi vàng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	176.400							
416	Sơn vạch đường hệ dung môi đỏ	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	176.400							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
417	Bi thủy tinh Joton	kg	TCCS02:2018/JG B	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	20.460							
418	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	180.600							
419	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO	kg	QCVN16:2017/B XD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	223.300							
420	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng	kg	QCVN16:2017/B XD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	215.600							
421	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2038	kg	QCVN16:2017/B XD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	266.100							
422	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2081	kg	QCVN16:2017/B XD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	324.300							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
423	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2082	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	417.000							
424	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2087	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	287.500							
425	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	158.000							
426	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2012,2014,2017,2019,2021,2022,2027,2032,2035,2037,2040,2083,2084,2090	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 10kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	212.600							
427	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2041	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	223.300							
428	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 20412015, 2026,2033,2034,2036,2016,2085,2088,2089,K1060,K188	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	218.600							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
429	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2038,2039,2080,2081,2082,2086,2087	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	367.100							
430	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	165.100							
431	Sơn chống rỉ sp Primer đỏ	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	115.800							
432	Sơn chống rỉ sp Primer xám	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	116300							
433	Sơn chống rỉ sp Primer nâu đỏ	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	119.100							
434	Sơn dầu cho gỗ và kim loại Jimmy màu (phủ Alkyd)	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	170.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
435	Sơn dầu cho gỗ và kim loại Jimmy trắng (phủ Alkyd)	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	136.400							
436	Dung môi TN-180	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	169.800							
437	Joton trắng bột bả tường ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	20.525							
438	Joton xám bột bả tường ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	16.150							
439	SP filer bột bả tường nội thất	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	165.100							
440	JotonJOGYP bột bả trần thạch cao	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	10.300							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
441	Bột bả tường nội thất JOLIA	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	12.050							
442	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lit	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	114.100							
443	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lit	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	70.700							
444	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	Kg	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lit	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	241.000							
445	Sơn phủ nội thất JOTON FA EXT DA	Kg	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lit	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	72.700							
446	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	148.600							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
447	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	94.700							
448	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	323.529							
449	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	109.833							
450	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		276.364						
451	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		850.909						
452	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		535.455						
453	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.773.636						
454	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.105.455						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
455	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.620.909						
456	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		395.455						
457	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.386.364						
458	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		353.636						
459	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.365.455						
460	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.462.727						
461	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		429.091						
462	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.833.636						
463	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		522.727						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
464	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.389.091						
465	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		650.000						
466	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.090.909						
467	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		341.818						
468	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.304.545						
469	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.406.364						
470	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091						
471	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.692.727						
472	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		455.455						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
473	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.957.273						
474	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		6.607.273						
475	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		508.182						
476	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.781.818						
477	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		661.818						
478	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.316.364						
479	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		917.273						
480	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.058.182						
481	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		493.636						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
482	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.972.727						
483	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		731.818						
484	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.507.273						
485	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.010.000						
486	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.240.000						
487	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		717.273						
488	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		318.182						
489	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091						
490	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		381.818						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
491	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.714.545						
492	Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội			NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		772.727						
493	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp E8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2024	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						175.406		
494	Sơn chống thấm đa năng ET18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						157.894		
495	Sơn chống thấm màu ECT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						198.564		
496	Sơn mịn ngoại thất S5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						85.142		
497	Sơn mờ ngoại thất S2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						105.801		
498	Sơn bóng ngoại thất S3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						226.208		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
499	Sơn siêu bóng ngoại thất S4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						266.151		
500	Sơn trắng trần nội thất E1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						88.398		
501	Sơn mịn nội thất E7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						39.047		
502	Sơn mịn nội thất E5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						55.671		
503	Sơn bóng nội thất E3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						175.048		
504	Sơn siêu bóng nội thất E4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						225.338		
505	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt E9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						103.722		
506	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						83.636		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
507	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt S9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						143.722		
508	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						116.363		
509	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp J8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						176.651		
510	Sơn chống thấm đa năng JT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						159.712		
511	Sơn chống thấm màu JCT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						198.564		
512	Sơn mịn ngoại thất A5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						81.731		
513	Sơn mờ ngoại thất A2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						107.619		
514	Sơn bóng ngoại thất A3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						227.852		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
515	Sơn siêu bóng ngoại thất A4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						267.504		
516	Sơn trắng trần nội thất J1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						94.091		
517	Sơn mịn nội thất J7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						41.038		
518	Sơn mịn nội thất J5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						55.931		
519	Sơn bóng nội thất J3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						175.628		
520	Sơn siêu bóng nội thất J4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						226.692		
521	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt J9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						104.675		
522	Sơn lót kháng kiềm nội thất J9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						84.818		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
523	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt A9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						144.761		
524	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất A9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						121.818		
525	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp T8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						181.818		
526	Sơn chống thấm đa năng CT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						139.712		
527	Sơn chống thấm màu CTM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						200.956		
528	Sơn mịn ngoại thất M8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						86.406		
529	Sơn bóng mờ ngoại thất BM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						150.871		
530	Sơn bóng ngoại thất B8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						212.765		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
531	Sơn siêu bóng ngoại thất SB8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						313.368		
532	Sơn trắng trần nội thất T6000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						72.727		
533	Sơn mịn nội thất KT6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						31.404		
534	Sơn mịn nội thất M6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						53.679		
535	Sơn bóng mờ nội thất BM6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						117.988		
536	Sơn bóng nội thất B6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						154.545		
537	Sơn siêu bóng nội thất SB6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						212.834		
538	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt P666	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						102.164		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
539	Sơn lót kháng kiềm nội thất LT6111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						60.691		
540	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt P8888	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO			Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						119.481		
	Sơn bóng tổng hợp															
541	Sơn xịt các màu ATM	kg		Hộp					32.407	32.407						
542	Sơn xịt KOBE	kg		Hộp					32.407	32.407						
543	Sơn cầm thạch 0,8kg	kg		Hộp					50.926	50.926						
544	Sơn trắng 0,8kg	kg		Hộp					41.667	41.667						
545	Sơn xanh lá cây 0,8kg	kg		Hộp					41.667	41.667						
546	Sơn xanh lam 0,8kg	kg		Hộp					46.296	46.296						
547	Sơn đỏ 0,8kg	kg		Hộp					41.667	41.667						
548	Sơn đen 0,8kg	kg		Hộp					41.667	41.667						
549	Sơn vàng 0,8kg	kg		Hộp					50.926	50.926						
550	Sơn chống gi 0,8kg	kg		Hộp					46.296	46.296						
551	Sơn ta cánh dán 0,8kg	kg		Hộp					18.519	18.519						
	Sơn Đại bàng															
552	Sơn cầm thạch 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						60.185						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>		<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
553	Sơn trắng 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						55.556						
554	Sơn xanh lá cây 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						55.556						
555	Sơn xanh lam 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						55.556						
556	Sơn đỏ 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						55.556						
557	Sơn đen 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						55.556						
558	Sơn vàng 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						55.556						
559	Sơn chống gỉ 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						46.296						
560	Sơn ta cánh dán 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp						55.556						
561	Bột bả nikkotex	kg		Bao 25kg						231.481						
562	Sơn nội thất nikkotex	kg		Thùng 18 kg						416.667						
563	Sơn ngoại thất nikkotex	kg		Thùng 18 kg						1.388.889						
564	Sơn Vertumax															
	Sơn mịn nội thất	Lít		Thùng					78.704	78.704						
565	Sơn trắng trần	Lít		Thùng					78.704	78.704						
566	Sơn bóng ngọc trai nội thất	Lít		Thùng					295.370	295.370						
567	Sơn siêu bóng nội thất	Lít		Thùng					325.000	325.000						
568	son mịn ngoại thất	Lít		Thùng					146.111	146.111						
569	son lót kiềm nội thất	Lít		Thùng					132.407	132.407						
570	son lót kiềm kháng nội thất	Lít		Thùng					175.926	175.926						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>		<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
571	son lót kiềm kháng ngoại thất	Lít		Thùng					195.370	195.370						
572	son phủ bóng	Lít		Thùng					383.333	383.333						
573	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	kg		Bao					9.259	9.259						
574	Sơn ATM trắng 4l	Lít		lon				Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						111.818		
575	Sơn ATM trắng 18l	Thùng		thùng				Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						465.455		
576	Sơn AKPEC P400	Thùng		Thùng				Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						522.909		
577	Sơn SENPEC - P500 (18 lít)	Thùng		Thùng				Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						753.182		
578	Sơn SENPEC - P505 (18 lít)	Thùng		Thùng				Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						842.727		
579	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	Kg		Bao				Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa	9.259					5.250		
	SƠN SAIKO NB															
580	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.250.091							
581	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.945.274							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
582	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	760.836							
583	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.737.164							
584	Sơn siêu trắng trần	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	577.309							
585	Sơn siêu trắng trần	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.098.981							
586	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.700.145							
587	Sơn phủ nội thất	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.025.554							
588	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.820.073							
589	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.715.100							
590	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	604.045							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
591	Sơn phủ nội thất mịn	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.405.000							
592	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.427.645							
593	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.374.718							
594	Sơn chống thấm màu	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.741.554							
595	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	kg	QCVN 16/2023/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	540.554							
596	Bột bả nội thất (bao 40kg)	kg	QCVN 16/2023/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB			Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	381.708							
597	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		113.500	113.500						
598	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		88.500	88.500						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
599	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.500	98.500						
600	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		138.500	138.500						
601	Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		198.500	198.500						
602	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		170.000	170.000						
603	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		138.000	138.000						
604	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		238.000	238.000						
605	Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING (KANTECH - KP 01)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		92.000	92.000						
606	Sơn nội thất ECO - LIFE (KANTECH - KP 03)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		83.000	83.000						
607	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR (KANTECH - KP 02)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		140.000	140.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
608	Sơn ngoại thất PERFECT (KANTECH - KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		113.500	113.500						
609	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg/bao	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		13.000	13.000						
610	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg/bao	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		10.000	10.000						
611	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		150.000	150.000						
612	Sơn chống thấm màu cao cấp KT201	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		198.500	198.500						
613	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		113.500	113.500						
614	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Bộ	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		38.000	38.000						
615	Phụ gia chống thấm BOND LATEX 570 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	10 Lit/can	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		52.000	52.000						
616	Sơn lót Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		213.500	213.500						

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Ống nhựa PVC (Tiền Phong)															
631	Phi 21	m												5.909	8.750	
632	Phi 27	m													12.000	
633	Phi 34	m													15.500	
634	Phi 42	m												13.455		
635	Phi 48	m												15.818		
636	Phi 60	m													18.000	
637	Phi 90	m													36.250	
638	Phi 110	m													55.000	
639	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dày 1,4mm					14.788	16.267						
640	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 25, dày 1,4mm					18.948	20.843						
641	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 32, dày 1,4mm					24.109	26.520						
642	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 76, dày 1,4mm					54.612	60.073						
643	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 15, dày 1,9mm										24.727		
	Ống HDPE100, PN16				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0073 388 201								
644	Ống HDPE100, DN20 x 2mm	m	ISO 4427-2:2019	m					12.300							
645	Ống HDPE100, DN25 x 2.3mm	m	ISO 4427-2:2019	m					18.700							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
646	Ống HDPE100, DN63 x 4.7mm								96.900							
647	Ống HDPE100, DN75 x 5,6mm								138.500							
648	Ống HDPE100, DN90 x 6.7mm								148.300							
649	Ống HDPE100, DN110 x 8.1mm								296.600							
650	Ống HDPE100, DN32 x 3mm	m	ISO 4427-2:2019	m					30.600							
651	Ống HDPE100, DN40 x 3.7mm	m	ISO 4427-2:2019	m					47.400							
652	Ống HDPE100, DN50 x 4.6mm	m	ISO 4427-2:2019	m					73.500							
	Ống HDPE100, PN12.5				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
653	Ống HDPE100, DN25 x 2mm	m	ISO 4427-2:2019	m					16.000							
654	Ống HDPE100, DN32 x 2.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					26.100							
655	Ống HDPE100, DN40 x 3mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					39.500							
656	Ống HDPE100, DN50 x 4.6mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					60.300							
657	Ống HDPE100, DN63 x 4.7mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					97.000							
	Ống HDPE100, PN10				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
658	Ống HDPE100, DN32 x 2mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					21.400							
659	Ống HDPE100, DN40 x 2.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					32.600							
660	Ống HDPE100, DN50 x 3mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					50.100							
661	Ống HDPE100, DN63 x 3,8mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					80.000							
662	Ống HDPE100, DN75 x 4.5mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					114.200							
663	Ống HDPE100, DN90 x 5.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					162.000							
664	Ống HDPE100, DN110 x 6.6mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					245.600							
665	Ống HDPE100, DN125 x 7.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					310.000							
	Ống HDPE100, PN8				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
666	Ống HDPE100, DN40 x 2mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					27.100							
667	Ống HDPE100, DN50 x 2.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					42.000							
668	Ống HDPE100, DN63 x 3.0mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					65.100							
669	Ống HDPE100, DN75 x 3.6mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					92.700							
670	Ống HDPE100, DN90 x 4.3mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn					146.300							
671	Ống HDPE100, DN110 x 5.3mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					196.300							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
672	Ống HDPE100, DN125 x 6.0mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					253.500							
	Ống HDPE100, PN6				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
673	Ống HDPE100, DN110 x 4.2mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					158.000							
674	Ống HDPE100, DN125 x 4.8mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					204.500							
675	Ống HDPE100, DN140 x 5.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					256.600							
676	Ống HDPE100, DN160 x 6.2mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					336.200							
677	Ống HDPE100, DN180 x 6.9mm	m	ISO 4427-2:2019	cây					420.100							
	Ống PVC - U (uPVC)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
678	Ống PVC - U thoát															
679	Ống PVC - U, DN21 x 1.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					7.900							
680	Ống PVC - U, DN27 x 1.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					9.800							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
681	Ống PVC - U, DN34 x 1.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					12.600							
682	Ống PVC - U, DN42 x 1.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					18.900							
683	Ống PVC - U, DN48 x 1.4mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					22.100							
684	Ống PVC - U, DN60 x 1.4mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					28.800							
685	Ống PVC - U, DN75 x 1.5mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011						40.300							
686	Ống PVC - U, DN90 x 1.5mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011						49.100							
687	Ống PVC - U, DN110 x 1.9mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011						74.300							
688	Ống PVC - U, DN125 x 2.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011						82.000							
689	Ống PVC - U, DN140 x 2.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011						101.000							
690	Ống PVC - U, DN160 x 2.5mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011						131.100							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Ống PVC - U, Class 2	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011		CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
691	Ống PVC - U, DN21 x 1.6mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					12.600							
692	Ống PVC - U, DN27 x 2.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					16.000							
693	Ống PVC - U, DN34 x 2.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					22.100							
694	Ống PVC - U, DN42 x 2.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					28.300							
695	Ống PVC - U, DN48 x 2.3mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					34.100							
696	Ống PVC - U, DN60 x 2.3mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					48.800							
697	Ống PVC - U, DN75 x 2.9mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					69.400							
698	Ống PVC - U, DN90 x 2.7mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					76.000							
699	Ống PVC - U, DN110 x 3.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					111.400							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
700	Ống PVC - U, DN125 x 3.7mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					143.400							
701	Ống PVC - U, DN140 x 4.1mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					178.300							
702	Ống PVC - U, DN160 x 4.7mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					230.900							
703	Ống PVC - U, DN180 x 5.3mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					291.800							
704	Ống PVC - U, DN200 x 5.9mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					362.300							
705	Ống PVC - U, DN225 x 6.6mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					450.100							
706	Ống PVC - U, DN250 x 7.3mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					582.900							
707	Ống PVC - U, DN280 x 8.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					699.800							
708	Ống PVC - U, DN315 x 9.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					894.300							
709	Ống PVC - U, DN355 x 10.4mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây					1.158.600							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Nối thẳng PVC-U				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
710	Đầu nối thẳng PVC-U, DN21, PN10	Cái		Hộp					1.500							
711	Đầu nối thẳng PVC-U, DN27, PN10	Cái		Hộp					2.000							
712	Đầu nối thẳng PVC-U, DN34, PN10	Cái		Hộp					2.300							
713	Đầu nối thẳng PVC-U, DN42, PN10	Cái		Hộp					3.900							
714	Đầu nối thẳng PVC-U, DN48, PN10	Cái		Hộp					5.000							
715	Đầu nối thẳng PVC-U, DN75, PN10	Cái		Hộp					12.100							
716	Đầu nối thẳng PVC-U, DN90, PN10	Cái		Hộp					38.100							
717	Đầu nối thẳng PVC-U, DN110, PN10	Cái							20.300							
	Nối Góc 45 độ PVC-U (chéch)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
718	Nối góc 45 độ PVC-U, DN21, PN10	Cái		Hộp					1.600							
719	Nối góc 45 độ PVC-U, DN27, PN10	Cái		Hộp					2.100							
720	Nối góc 45 độ PVC-U, DN34, PN10	Cái		Hộp					3.300							
721	Nối góc 45 độ PVC-U, DN42, PN10	Cái		Hộp					4.900							
722	Nối góc 45 độ PVC-U, DN48, PN10	Cái		Hộp					7.800							
723	Nối góc 45 độ PVC-U, DN60, PN10	Cái		Hộp					12.100							
724	Nối góc 45 độ PVC-U, DN63, PN10	Cái		Hộp					17.800							
725	Nối góc 45 độ PVC-U, DN75, PN10	Cái		Hộp					29.000							
726	Nối góc 45 độ PVC-U, DN90, PN10	Cái		Hộp					39.800							
727	Nối góc 45 độ PVC-U, DN110, PN10	Cái		Hộp					74.800							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Nối Góc 90 Độ PVC-U (Cút)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0073 388 201								
728	Nối góc 90 độ PVC-U, DN21, PN10	Cái		Hộp					1.600							
729	Nối góc 90 độ PVC-U, DN27, PN10	Cái		Hộp					2.600							
730	Nối góc 90 độ PVC-U, DN34, PN10	Cái		Hộp					3.900							
731	Nối góc 90 độ PVC-U, DN42, PN10	Cái		Hộp					6.400							
732	Nối góc 90 độ PVC-U, DN48, PN10	Cái		Hộp					10.000							
733	Nối góc 90 độ PVC-U, DN60, PN10	Cái		Hộp					20.400							
734	Nối góc 90 độ PVC-U, DN75, PN10	Cái		Hộp					47.800							
735	Nối góc 90 độ PVC-U, DN90, PN10	Cái		Hộp					55.900							
736	Nối góc 90 độ PVC-U, DN110, PN10	Cái		Hộp					86.600							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Ba Chạc 90 Độ PVC-U (Tê)			Hộp	CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngan Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0072.288.201								
737	Nối góc 90 độ PVC-U, DN21, PN10	Cái		Hộp					2.600							
738	Nối góc 90 độ PVC-U, DN27, PN10	Cái		Hộp					4.400							
739	Nối góc 90 độ PVC-U, DN34, PN10	Cái		Hộp					5.900							
740	Nối góc 90 độ PVC-U, DN42, PN10	Cái		Hộp					8.400							
741	Nối góc 90 độ PVC-U, DN48, PN10	Cái		Hộp					12.500							
742	Nối góc 90 độ PVC-U, DN75, PN10	Cái		Hộp					50.600							
743	Nối góc 90 độ PVC-U, DN90, PN10	Cái		Hộp					80.000							
744	Nối góc 90 độ PVC-U, DN110, PN10	Cái		Hộp					109.300							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Ống PPR				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
	Ống PPR - PN10															
745	Ống PPR, DN20 x 2.3mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					36.000							
746	Ống PPR, DN25 x 2.8mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					64.400							
747	Ống PPR, DN32 x 2.9mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					83.500							
748	Ống PPR, DN40 x 3.7mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					111.900							
749	Ống PPR, DN50 x 4.6mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					164.200							
750	Ống PPR, DN63 x 5.8mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					260.900							
751	Ống PPR, DN75 x 6.8mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					362.800							
752	Ống PPR, DN90 x 8.2mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					529.500							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
753	Ống PPR, DN110 x 10.0mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					847.500							
	Ống PPR - PN20				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
754	Ống PPR, DN20 x 3.4mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					44.600							
755	Ống PPR, DN25 x 4.2mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					78.300							
756	Ống PPR, DN32 x 5.4mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					115.200							
757	Ống PPR, DN40 x 6.7mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					178.400							
758	Ống PPR, DN50 x 8.3mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					277.200							
759	Ống PPR, DN63 x 10.5mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					436.800							
760	Ống PPR, DN75 x 12.5mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					605.200							
761	Ống PPR, DN90 x 15.0mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					904.700							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
762	Ống PPR, DN110 x 18.3mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây					1.273.600							
763	Ống tránh PPR				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
764	phi 20	Cái							23.100							
765	phi 25	Cái							43.300							
	Nối góc 90 độ (PPR)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
766	Phi 20								9.000							
767	Phi 25								12.000							
768	Phi 32								20.900							
769	Phi 40								33.900							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
770	Phi 50								59.700							
771	Phi 63								182.400							
772	Phi 75								238.200							
773	Phi 90								367.400							
774	Phi 110								748.700							
	Ống HDPE Gân Xoắn 1 Lớp (bảo vệ dây điện)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0073.388.201								
775	DN30 (DN40/30)	m	KS C8455	cuộn					24.200							
776	DN40 (DN53.5/40)	m	KS C8456	cuộn					34.800							
777	DN50 (DN64.5/50)	m	KS C8457	cuộn					47.700							
778	DN65 (DN84.5/65)	m	KS C8458	cuộn					69.100							
779	DN80 (DN105/80)	m	KS C8459	cuộn					89.900							
780	DN100 (DN130/100)	m	KS C8460	cuộn					126.900							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Ống Gân Sóng PP 2 Lớp - SN8				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
781	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN200	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					422.600							
782	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN250	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					664.300							
783	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN300	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					810.200							
784	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN400	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					1.409.100							
	Ống Gân Sóng PP 2 Lớp - SN12				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
785	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN200	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					503.300							
786	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN250	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					744.700							
787	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN300	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					968.600							
788	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN400	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					1.743.700							
	Ống Gân Sóng HDPE 2 Lớp - SN4				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiện Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
789	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN200	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					739.400							
790	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN250	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					975.000							
791	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN300	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					1.048.200							
792	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN400	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					1.803.800							
	Ống Gân Sóng HDPE 2 Lớp - SN8				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
793	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN200	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					828.800							
794	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN250	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					1.092.000							
795	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN300	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây					1.300.000							
	Hộp Kiểm Soát Kỹ Thuật uPVC				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên								
796	Hộp kiểm soát kỹ thuật uPVC 2 nhánh: ST110-160	Cái	TCVN 12755:2020	Bộ					664.800							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
797	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) AO 160G	Cái	TCVN 12755:2021	Bộ					944.100							
798	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCJ 200 - 1,5T	Cái	TCVN 12755:2022	Bộ					1.346.600							
	Ống và phụ kiện nhựa PPR-DEKKO				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
799	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) φ20mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15874	dây 2,3mm					36.000	36.000						
800	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) φ25mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15875	dây 2,8mm					64.200	64.200						
801	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) φ32mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15876	dây 2,9mm					83.500	83.500						
802	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) φ40mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15877	dây 3,7mm					111.900	111.900						
803	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) φ50mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15878	dây 4,6mm					164.200	164.200						
804	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) φ20 mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15879	dây 2,8mm					40.200	40.200						
805	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) φ25 mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15880	dây 4,2mm					74.100	74.100						
806	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) φ32mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15881	dây 4,4mm					100.400	100.400						
807	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) φ40mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15882	dây 5,5mm					135.900	135.900						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
819	φ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15896						4.700	4.700						
820	φ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15897						7.900	7.900						
821	φ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15898						12.400	12.400						
822	φ40mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15899						19.800	19.800						
823	φ50mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15900						35.900	35.900						
	Chếch 45°				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
824	φ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15902						7.400	7.400						
825	φ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15903						12.000	12.000						
826	φ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15904						18.100	18.100						
	Tê				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
827	φ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15906						10.500	10.500						
828	φ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15907						16.300	16.300						
829	φ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15908						26.800	26.800						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Côn thu				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
830	φ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15910						7.400	7.400						
831	φ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15911						10.500	10.500						
832	φ40mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15912						16.300	16.300						
833	φ50mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15913						29.300	29.300						
	Tê thu				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
834	φ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15915						16.300	16.300						
835	φ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15916						28.600	28.600						
836	φ40mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15917						62.900	62.900						
	Bột				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
837	φ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15919						4.400	4.400						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	ống nhựa HDPE PN8															
846	Φ 40	m	T/C DIN 8074-8075	dây 1,9mm					27.100	27.100						
847	Φ 50	m	T/C DIN 8074-8076	dây 2,4mm					42.000	42.000						
848	Φ 63	m	T/C DIN 8074-8077	dây 3mm					65.100	65.100						
849	Φ 75	m	T/C DIN 8074-8078	dây 3,5mm					92.700	92.700						
850	Φ 90	m	T/C DIN 8074-8079	dây 4,3mm					146.300	146.300						
851	Φ 110	m	T/C DIN 8074-8080	dây 5,3mm					196.300	196.300						
	ống nhựa HDPE PN10															
852	Φ 32	m	T/C DIN 8074-8078	dây 2.0mm					21.400	21.400						
853	Φ 40	m	T/C DIN 8074-8079	dây 2.4mm					32.600	32.600						
854	Φ 50	m	T/C DIN 8074-8080	dây 3.0mm					50.100	50.100						
855	Φ 63	m	T/C DIN 8074-8081	dây 3,8mm					80.000	80.000						
856	Φ 75	m	T/C DIN 8074-8082	dây 4,5mm					114.200	114.200						
857	Φ 90	m	T/C DIN 8074-8083	dây 5,4mm					162.000	162.000						
858	Φ 110	m	T/C DIN 8074-8084	dây 6,6mm					245.600	245.600						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
859	Ống nhựa PVC dán keo															
860	Class 0 Φ21 dày 1.2	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.2mm					9.600	9.600						
861	Class 1 Φ21 dày 1.5	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.5mm					10.500	10.500						
862	Class 2 Φ21 dày 1.6	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.6mm					12.600	12.600						
863	Class 3 Φ21 dày 2.4	m	TCVN 8491-2:2011	dày 2.4mm					14.800	14.800						
864	Class 0 Φ27 dày 1.3	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.3mm					12.300	12.300						
865	Class 1 Φ27 dày 1.6	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.6mm					14.400	14.400						
866	Class 2 Φ27 dày 2.0	m	TCVN 8491-2:2011	dày 2mm					16.000	16.000						
	Phụ kiện nhựa dán keo				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
	Cút nhựa 90°															
867	Φ21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						1.600	1.600						
868	Φ27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						2.600	2.600						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
869	Φ34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						3.900	3.900						
870	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						6.400	6.400						
	Tê nhựa 90°				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
871	Φ21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						2.600	2.600						
872	Φ27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						4.400	4.400						
873	Φ34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						5.900	5.900						
874	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						8.400	8.400						
875	Φ48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						12.500	12.500						
876	Φ60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011						19.800	19.800						
	Măng sông nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
877	Φ21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						1.500	1.500						
878	Φ27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						2.000	2.000						
879	Φ34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						2.300	2.300						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
880	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						3.900	3.900						
	Cút nhựa 45°				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
881	Φ21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						1.600	1.600						
882	Φ27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						2.100	2.100						
883	Φ34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						3.300	3.300						
884	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						4.900	4.900						
	Tê nhựa 45°				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
885	Φ60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011						24.400	24.400						
886	Φ60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						32.300	32.300						
887	Φ75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011						46.900	46.900						
888	Φ75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						58.800	58.800						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
	Nút bịt nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
889	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						2.600	2.600						
890	Φ48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						3.900	3.900						
891	Φ60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						12.100	12.100						
	Tê giảm nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
892	Φ27/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						3.400	3.400						
893	Φ34/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						4.400	4.400						
894	Φ34/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						4.600	4.600						
895	Φ42/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						5.800	5.800						
	Côn giảm nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
896	Φ27/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						1.500	1.500						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
897	Φ34/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						2.100	2.100						
898	Φ34/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						2.800	2.800						
899	Φ42/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						3.300	3.300						
	Bạc chuyển bậc				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
900	Φ75/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						11.100	11.100						
901	Φ75/48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						11.100	11.100						
902	Φ75/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						11.100	11.100						
903	Φ90/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						17.000	17.000						
	Tê giảm nhựa 45°				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
904	Φ75/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						53.600	53.600						
905	Φ90/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						74.900	74.900						
906	Φ90/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						89.300	89.300						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
907	Φ110/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						102.400	102.400						
908	Φ110/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						115.400	115.400						
909	Φ110/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011						121.600	121.600						
	Bít xả thông tắc				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
910	Φ60	cái	TCVN 8491-3:2011						13.300	13.300						
911	Φ75	cái	TCVN 8491-3:2011						19.300	19.300						
912	Φ90	cái	TCVN 8491-3:2011						28.000	28.000						
913	Φ110	cái	TCVN 8491-3:2011						37.300	37.300						
	Xi phông (Con thô)				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
914	Φ60	cái	TCVN 8491-3:2011						35.000	35.000						
915	Φ75	cái	TCVN 8491-3:2011						66.900	66.900						
916	Φ90	cái	TCVN 8491-3:2011						88.400	88.400						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
917	Φ110	cái	TCVN 8491-3:2011						147.100	147.100						
	Keo dán				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
918	hộp 50g	hộp	TCVN 8491-3:2011						86.400	86.400						
919	hộp 1000g	hộp	TCVN 8491-3:2011						173.000	173.000						
	Ống HDPE100 DISMY PN10 D20 x 1,5	m		Dây 1.5 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	10.100							
920	Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D20 x 1,8	m		Dây 1.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	11.700							
921	Ống HDPE100 DISMY PN16 D20 x 2,0	m		Dây 2.0 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	12.500							
922	Ống HDPE100 DISMY PN20 D20 x 2,3	m		Dây 2.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	14.800							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
923	Ống HDPE100 DISMY PN8 D25 x 1,5	m		Dày 1.5 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	13.000							
924	Ống HDPE100 DISMY PN10 D25 x 1,8	m		Dày 1.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	15.200							
925	Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D25 x 2,0	m		Dày 2.0 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	16.000							
926	Ống HDPE100 DISMY PN16 D25 x 2,3	m		Dày 2.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	19.000							
927	Ống HDPE100 DISMY PN20 D25 x 3,0	m		Dày 3.0 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	22.300							
928	Ống HDPE100 DISMY PN8 D32 x 1,8	m		Dày 1.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	19.100							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
929	Ống HDPE100 DISMY PN10 D32 x 2,0	m		Dày 2.0 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	21.400							
930	Ống HDPE100 DISMY PN8 D90 x 4,3	m		Dày 4.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	146.300							
931	Ống HDPE100 DISMY PN6 D110 x 4,2	m		Dày 4.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	158.000							
932	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D21	m		Dày 1 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	7.900							
933	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D27	m		Dày 1 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	9.800							
934	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D34	m		Dày 1 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	12.600							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
935	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D42	m		Dày 1.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	18.900							
936	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D48	m		Dày 1.4 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	22.100							
937	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D60	m		Dày 1.4 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	28.800							
938	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D75	m		Dày 1.9 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	47.000							
939	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN3 D90	m		Dày 1.5 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	49.100							
940	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D110	m		Dày 1.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	74.300							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
941	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D125	m		Dày 1.2mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	82.000							
942	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D140	m		Dày 2.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	101.000							
943	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D160	m		Dày 2.6 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	131.100							
944	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D180	m		Dày 2.9 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	164.800							
945	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D200	m		Dày 3.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	245.900							
946	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D20x2,3	m		Dày 2.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343 789 824	36.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
947	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D25x2,8	m		Dày 2.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.780.824	64.400							
948	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D32x2,9	m		Dày 2.9 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.780.824	83.500							
949	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D40x3,7	m		Dày 3.7 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.780.824	111.900							
950	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D50x4,6	m		Dày 4.6 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.780.824	164.200							
951	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D63x5,8	m		Dày 5.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.780.824	260.900							
952	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D75x6,8	m		Dày 6.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.780.824	362.800							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
953	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D90x8,2	m		Dày 8.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	529.500							
954	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D110x10	m		Dày 10 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	847.500							
955	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D20x3,4	m		Dày 3.4 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	44.600							
956	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D25x4,2	m		Dày 4.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	78.300							
957	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D32x5,4	m		Dày 5.4 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	115.200							
958	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D40x6,7	m		Dày 6.7 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương			NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	178.400							

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
987	Xi bết HC	bộ												1.681.818	1.200.000	1.500.000
988	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 160	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		7.862.727						
989	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 180	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		8.180.909						
990	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		9.090.000						
991	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 230	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		10.544.545						
992	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 260	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		11.362.727						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
993	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 7 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.681.818						
994	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 8 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.772.727						
995	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 9 lõi - New - Ko UV	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.954.545						
996	Bồn đứng	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.288.000						
997	Bồn đứng	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.518.000						
998	Bồn đứng	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.794.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
999	Bồn đứng	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.208.000						
1000	Bồn đứng	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.760.000						
1001	Bồn đứng	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.404.000						
1002	Bồn đứng	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.416.000						
1003	Bồn đứng	cái		TA 3000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.176.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1004	Bồn đứng	cái		TA 4000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		9.016.000						
1005	Bồn đứng	cái		TA 5000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		10.856.000						
1006	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.590.909						
1007	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.818.182						
1008	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.818.182						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1009	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.500.000						
1010	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		4.545.455						
1011	Bồn ngang	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.426.000						
1012	Bồn ngang	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.644.960						
1013	Bồn ngang	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.933.840						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1014	Bồn ngang	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.403.040						
1015	Bồn ngang	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.074.640						
1016	Bồn ngang	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.772.000						
1017	Bồn ngang	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		4.876.000						
1018	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		1.772.727						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1019	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.000.000						
1020	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.909.091						
1021	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.818.182						
1022	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		4.909.091						
1023	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.826.364						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1024	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.917.273						
1025	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.053.636						
1026	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.599.091						
1027	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.690.000						
1028	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		2.826.364						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1029	Bình ngang	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.235.455						
1030	Bình ngang	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.326.364						
1031	Bình ngang	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.462.727						
1032	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.008.182						
1033	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SDT: 0976.486.383		3.099.091						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1034	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.235.455						
1035	Bình nóng lạnh ngang	cái		20 Lit												1.300.000
1036	Bình nước nóng Ariton ti tech pro 30 lít	cái												2.695.455		
1037	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gat	Công ty TNHH Selta Việt Nam				1.137.500	1.137.500						
1038	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhân	Công ty TNHH Selta Việt Nam				1.400.000	1.400.000						
1039	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam				262.500	262.500						
1040	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam				236.250	236.250						
1041	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Tiểu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam				262.500	262.500						
1042	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Tiểu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam				218.750	218.750						
1043	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chân chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam				262.500	262.500						
1044	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chân chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam				262.500	262.500						
1045	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam				1.137.500	1.137.500						
1046	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen LG	Công ty TNHH Selta Việt Nam				525.000	525.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1047	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu Nam SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam				568.750	568.750						
1048	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu nữ SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam				586.250	586.250						
1049	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Dây cáp SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam				30.625	30.625						
1050	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Gương SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam				568.750	568.750						
1051	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20 – Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	7.268							
1052	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	7.920							
1053	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20– Độ dày 2,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	9.318							
1054	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25– Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	9.505							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1055	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	10.063							
1056	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25 – Độ dày 2,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	12.020							
1057	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25 – Độ dày 3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	14.070							
1058	Ống nhựa HDPE 100 D32	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 1,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	12.020							
1059	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	13.512							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1060	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	16.493							
1061	Ống nhựa HDPE 100	m	D32 PN16 x 3,0mm	D32 – Độ dày 3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	19.288							
1062	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 3,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	23.202							
1063	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	15.748							
1064	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	17.052							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1065	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	20.593							
1066	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	24.880							
1067	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 3,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	29.912							
1068	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày x4,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	35.502							
1069	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D50 – Độ dày x2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	22.270							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1070	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D50 – Độ dày x2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	26.463							
1071	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D63 – Độ dày x2,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	37.757							
1072	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D63 – Độ dày x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	41.093							
1073	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D75 – Độ dày x2,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	47.336							
1074	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D75 – Độ dày x3,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	58.425							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1075	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D90 – Độ dày x3,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	77.620							
1076	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D90 – Độ dày x4,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	92.250							
1077	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D110 – Độ dày x4,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	97.273							
1078	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D110 – Độ dày x5,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	120.364							
1079	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D125 – Độ dày x4,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group			NPP Đình Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	123.302							

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1091	Dây dẫn CXV 1x70	m												259.091		
1092	Dây đồng đơn CV 1x1.5 (V-75)	m												7.091		
1093	Dây đồng đơn CV 1x2.5 (V-75)	m												10.864		
1094	Dây điện vinakip 2x1,5mm	m													11.000	
1095	Dây điện vinakip 2x2,5mm	m													19.000	
1096	Dây điện vinakip 2x4mm	m													29.000	
1097	Công tắc mặt 4 lỗ S184/X	cái												15.636		
1098	Công tắc mặt 1 lỗ S181/X	cái												9.909		
1099	Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	cái												9.909		
1100	Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	cái												9.909		
1101	Công tắc đơn	cái													10.000	10.000
1102	Công tắc đôi	cái													20.000	18.000
1103	Cầu dao 3 pha 30A	cái													95.000	
1104	Cầu dao 3 pha 60A	cái													125.000	
1105	Cầu dao 2 pha 60A	cái													90.000	110.000
1106	Cầu dao 2 pha 30A	cái													60.000	60.000
1107	Bóng Típ Rạng Đông 1,2m 18W	bộ							31.754					45.454		
1108	Bóng Típ Rạng Đông 0,6m 12W	bộ							23.815							
1109	Bóng Típ Rạng Đông Led-1,2m 18W	bộ							51.599							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1110	Bóng Típ Rạng Đông Led - 0,6m 12W	bộ							39.692							
1111	Đèn Lea Rạng đông	bộ		3W					68.519							
1112	Đèn Lea Rạng đông	bộ		5W					84.259							
1113	Đèn Lea Rạng đông	bộ		7W					139.815							
1114	Đèn Lea Rạng đông	bộ		10W					99.074							
1115	Bóng đèn Led tròn 30w	bóng													50.000	
1116	Bóng đèn Led tròn 40W	bóng													65.000	
1117	Bóng đèn tròn rạng đông	bóng														50.000
1118	Bóng đèn Lead tròn rạng đông	bóng														60.000
1119	APTOMAT AB042 (10T-30T)	cái												64.545		
1120	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A)	cái												48.636		
1121	Cáp đồng trần ù mềm ép chặt ≥10mm2															
1122	CF 10	m	TCVN 6612/5064	7/Compact	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	523.500							
1123	CF 16	m	TCVN 6612/5064	7/Compact	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	517.653							

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1132	CXV 1x185	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	850.979							
1133	CXV 1x240	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.120.114							
1134	CXV 1x300	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.400.890							
1135	CXV 2x4	m	7/0.85		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	43.990							
1136	CXV 2x6	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	65.087							
1137	CXV 2x10	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	102.646							
1138	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	181.801							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1139	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	283.435							
1140	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	437.531							
1141	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	572.236							
1142	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	841.045							
1143	CXV 3x70+1x50	m	19/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.188.774							
1144	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.545.121							
1145	CXV 4x10	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	200.797							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1146	CXV 4x16	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	308.048							
1147	CXV 4x25	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	480.463							
1148	CXV 4x35	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	660.798							
1149	CXV 4x50	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	900.520							
1150	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)															
1151	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	55.720							
1152	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	76.562							

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1160	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	30/0.24	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	7.121							
1161	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	50/0.24	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	11.670							
1162	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	52/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	18.657							
1163	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	80/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	28.607							
1164	VCSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	140/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình (CADISUN)			Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	50.550							
1165	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				10.020	10.020						
1166	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				16.330	16.330						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1167	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				151.260	151.260						
1168	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				79.490	79.490						
1169	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				708.970	708.970						
1170	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				1.378.370	1.378.370						
1171	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				1.778.880	1.778.880						
1172	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				426.850	426.850						
1173	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				380.870	380.870						
1174	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				1.455.070	1.455.070						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1175	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				414.440	414.440						
1176	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				60.470	60.470						
1177	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				51.860	51.860						
1178	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	300m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				5.563.740	5.563.740						
1179	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				73.070	73.070						
1180	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				56.940	56.940						
1181	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447 (AS 3560)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				65.690	65.690						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1182	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				1.400.600	1.400.600						
1183	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				1.485.390	1.485.390						
1184	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				33.100	33.100						
1185	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc				1.954.550	1.954.550						
1186	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						44.444		
1187	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						55.556		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1188	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						96.759		
1189	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						138.704		
1190	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						279.167		
1191	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						113.796		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1192	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						147.407		
1193	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						96.759		
1194	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						107.315		
1195	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						138.704		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1196	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						189.537		
1197	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						314.722		
1198	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						443.426		
1199	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						69.815		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1200	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						82.130		
1201	LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		
1202	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						185.370		
1203	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						109.630		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1204	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						150.185		
1205	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						195.926		
1206	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						262.315		
1207	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						361.204		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1208	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						246.759		
1209	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						294.722		
1210	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						370.926		
1211	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						401.296		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1212	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						464.259		
1213	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						781.481		
1214	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						869.167		
1215	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						693.796		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1216	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						455.278		
1217	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						722.963		
1218	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						455.278		
1219	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						722.963		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1220	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						839.167		
1221	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						839.167		
1222	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						97.407		
1223	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						113.056		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1224	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						167.130		
1225	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						137.037		
1226	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						116.111		
1227	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						176.759		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1228	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						239.722		
1229	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						479.630		
1230	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						748.889		
1231	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						482.037		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1232	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.167.037		
1233	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.868.241		
1234	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.551.759		
1235	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						543.611		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1236	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						608.241		
1237	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						523.889		
1238	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						547.130		
1239	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1240	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
1241	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
1242	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
1243	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1244	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						70.833		
1245	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						70.833		
1246	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
1247	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1248	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
1249	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
1250	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
1251	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						152.778		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1252	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						152.778		
1253	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		
1254	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		
1255	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1256	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						412.870		
1257	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						584.167		
1258	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.611		
1259	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.611		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1260	Ô cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						314.444		
1261	Ô cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						21.481		
1262	Ô cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						56.019		
1263	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.630		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1264	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						24.444		
1265	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						52.037		
1266	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						50.370		
1267	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						99.074		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1268	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						27.685		
1269	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						522.685		
1270	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.071.481		
1271	Led hightbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.646.296		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1272	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						4.137.222		
1273	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						4.882.778		
1274	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.149.074		
1275	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.480.648		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1276	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.889.074		
1277	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						835.556		
1278	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						830.926		
1279	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAhx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.530.185		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1280	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						713.704		
1281	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						713.704		
1282	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						271.296		
1283	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						350.926		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1284	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						422.593		
1285	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.424.444		
1286	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.091.852		
1287	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.685.463		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1288	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.580.741		
1289	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.630		
1290	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						20.370		
1291	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						28.333		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1292	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						52.593		
1293	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						15.741		
1294	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						22.130		
1295	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						31.574		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1296	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						65.093		
1297	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						125.463		
1298	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						153.889		
1299	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						12.222		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1300	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						12.222		
1301	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						21.667		
1302	Module rời lắp SB A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.889		
1303	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.722		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1304	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						13.981		
1305	Ô cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						60.926		
1306	Ô cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						68.056		
1307	Ô cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						48.333		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1308	Ô cắm đôi đa năng để liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						48.333		
1309	Ô cắm đa năng + Ô cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.981		
1310	Ô cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		
1311	Ô cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1312	Ô cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		
1313	Ô cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		
1314	Ô cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương			Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		
1315	Quạt cây	Cái														250.000
	XIII. HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ															
1316	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.927.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1317	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.574.000						
1318	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.577.000						
1319	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.576.000						
1320	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.576.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1321	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.294.000						
1322	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.294.000						
1323	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.927.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1324	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẬT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197- 1:2014; TCVN12513- 7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, giống hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.444.000						
1325	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẬT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197- 1:2014; TCVN12513- 7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, giống hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.448.000						
1326	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẬT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197- 1:2014; TCVN12513- 7:2018	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, giống hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.294.000						
1327	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẬT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197- 1:2014; TCVN12513- 7:2018	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, giống hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.294.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1328	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẠP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.794.000						
1329	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẠP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.924.000						
1330	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẠP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.925.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1331	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẠP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.958.000						
1332	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẠP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.925.000						
1333	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẠP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.706.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1334	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.755.000						
1335	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.842.000						
1336	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.832.000						
1337	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung K200*SC180 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.850.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1338	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung K200*SC120 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.454.000						
1339	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung K200*SC140 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.705.000						
1340	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung SK120*SC180 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.571.000						
1341	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung SK120*SC120 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.184.000						
1342	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Khung SK120*cánh SC140 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.201.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1343	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.238.000						
1344	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.154.000						
1345	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.115.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1346	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.464.000						
1347	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn G60: - Sơn ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8mm + puli nhựa	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.510.000						
1348	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 300W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.242.150						
1349	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 500W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.544.000						
1350	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 900W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		7.573.500						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1351	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 1000W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		9.157.500						
1352	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 1200W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		11.236.500						
1353	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.198.000						
1354	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.329.000						
1355	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.163.000						
1356	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng nổi đồ	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.028.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1357	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng nổi đồ + Có cửa mở hắt	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.159.000						
1358	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng dẫu đồ	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.003.000						
1359	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				97.000	97.000						
1360	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				109.000	109.000						
1361	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >=1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				94.000	94.000						
1362	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				106.000	106.000						
1363	Cửa đi, cửa sổ và vách nhôm thường Đồng Á sơn tĩnh điện màu cà phê và màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày của nhôm 0,7-1,0mm.	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				900.000	900.000						
1364	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				2.050.000	2.050.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1365	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				2.150.000	2.150.000						
1366	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				2.550.000	2.550.000						
1367	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				2.700.000	2.700.000						
1368	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				1.580.000	1.580.000						
1369	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đồng Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, màu vân gỗ. Dưới bụng lá nhôm 2 mặt trên sử dụng kính trắng đối với cửa đi. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa	Công ty TNHH NHÔM ĐỒNG Á				1.650.000	1.650.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1370	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á				1.760.000	1.760.000						
1371	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á				1.820.000	1.820.000						
1372	Vách nhôm mặt dựng hệ 65 Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	dây 2.0mm, màu cà phê hoặc màu ghi xám.	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á				2.800.000	2.800.000						
1373	Tủ bếp nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á				3.200.000	3.200.000						
1374	Tủ quần áo, tủ dây, tủ rượu, giá sách... nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á				3.000.000	3.000.000						
1375	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Bản cánh rộng 180x65mm, bản khung rộng 200x55mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á				3.100.000	3.100.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1376	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Bản cánh rộng 160x60mm, bản khung rộng 150x50mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á				2.800.000	2.800.000						
1377	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.795.428							
1378	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.473.862							
1379	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.891.119							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1380	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.857.663							
1381	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.310.197							
1382	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.363.241							
1383	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.165.885							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1384	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.212.790							
1385	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.682.221							
1386	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.884.467							
1387	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.913.546							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1388	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.893.532							
1389	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.895.876							
1390	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.830.505							
1391	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.389.488							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1392	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.366.975							
1393	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.815.414							
1394	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/BXD	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.099.053							
1395	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.251.591							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1396	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.160.543							
1397	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.386.569							
1398	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.478.807							
1399	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.025.722							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1400	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.893.103							
1401	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/BXD	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.741.628							
1402	Cửa thủy lực khung nhôm	m2	QCVN16:2019/BXD	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	4.480.197							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1403	Cửa thủy lực khung nhôm	m2	QCVN16:2019/BXD	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	4.642.564							
1404	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	m2	QCVN16:2019/BXD	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	3.247.702							
1405	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	m2	QCVN16:2019/BXD	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	3.122.486							
1406	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/BXD	V30: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t (kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.453.069							

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Luôn	Xã Na Son
A	B	C	D	E	F		G	H	I	2	3	4	5	6	7	8
1411	Tấm gỗ ép công nghiệp	tấm		220x2440 dày 0,8-1mm												250.000
1412	Tấm gỗ ván ép công nghiệp	tấm		1220x2440 dày 0,5-0,8mm												350.000
1413	Tre trồng các loại	cây		Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m					46.296	46.296						
1414	Bạt chống nóng	m2							21.433	23.148						
1415	Gỗ ván ép	tấm		(1,2m x 2,4m)					277.778	277.778						
	Ống cống, cống hộp các loại															
1416	ống 1m	m										1.100.000				
1417	ống 80cm	m										900.000				
1418	ống 60cm	m										650.000				

BIỂU 2

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NÀ TẤU, MƯỜNG ẢNG, TUẦN GIÁO, BÚNG LAO, MƯỜNG MÙN, SÍNH PHÌNH, SÁNG NHÈ, SÍN CHẢI, TỬA CHÙA, CHIỀNG SINH

(Kèm theo Công bố số: 3206/CBGVLXD-SXD, ngày 12/6/2026)

DVT: Đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4		5	6	7	8	9
	I. ĐÁ XÂY DỰNG																
1	Đá hộc	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		219.000								
2	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000								
3	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		301.000								
4	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000								
5	Đá 0,5x1	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
6	Đá mặt	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000								
7	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		294.000								
8	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		243.000								
	Đá đắp nền	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên										
9	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			227.000							
10	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
11	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			306.000							
12	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
13	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
14	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							
15	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			299.000							
16	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			246.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
17	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				212.000						
18	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				239.600						
19	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				249.600						
20	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				255.500						
21	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				259.500						
22	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				248.000						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
23	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				242.700						
24	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				236.300						
	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					354.545					
25	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						180.000				
26	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						230.000				
27	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						238.000				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
28	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						247.000				
29	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						247.000				
30	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						235.000				
31	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						232.000				
32	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						191.000				
33	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							171.777			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
34	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							213.284			
35	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							221.215			
36	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							225.973			
37	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							229.145			
38	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							226.145			
39	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							216.238			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
40	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							177.975			
41	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									414.000	
42	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									432.000	
43	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									450.000	
II. CÁT XÂY DỰNG																	
44	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		493.000								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
63	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		40x40 cm							79.444				85.000		
64	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		50x50 cm							89.630						
65	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		60x60 cm							106.944						
66	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		80x80 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				142.593						
67	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				117.130						
68	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		40x40 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				158.889						
69	Gạch Prime lát nền	m2		60x60 cm												120.000	
70	Gạch ốp	m2		60x60 cm										96.296			
71	Đá granite nhân tạo	m2		1000-2000 mm												1.350.000	
	GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM																
72	Gạch men lát nền (30x60)	m2								120.000							
73	Gạch men lát nền (50x50)	m2								85.000							
74	Gạch men lát nền (60x60)	m2								110.000							
75	Gạch men lát nền (80x80)	m2								170.000							
76	Gạch lát chống trơn 30x30	m2								100.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
77	Gạch ốp tường KT: 25x40	m2								105.000							
78	Gạch ốp tường KT: 30x45	m2								125.000							
79	Gạch ốp tường KT: 30x60	m2								135.000							
80	Gạch đỏ lát nền	m2		40x40 cm						85.000							
	V. THÉP XÂY DỰNG																
81	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					18.000					22.000	22.000	
82	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					18.000		17.273			20.000	22.000	
83	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)					21.900		17.761					17.727
84	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg		Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							17.409					
85	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg		Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							17.045					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
86	Thép cây vân phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg		Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							16.591					
87	Thép cây vân phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg		Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							16.455					
88	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát							17.761					
89	Thép cuộn phi 6, phi 8 (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát					18.200		17.409		15.455	25.000	19.000	16.818
90	Thép cây phi 10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát					18.450		17.045		15.455		19.500	20.000
91	Thép cây phi Φ12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát					18.450		16.591		13.636		19.000	18.182
92	Thép cây phi Φ14- Φ18	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ18	Thép Hòa Phát					18.450		16.455		14.545			18.182
93	Thép cây phi Φ20	kg	TCVN 1651-2:2019	Φ20	Thép Hòa Phát									15.364			
94	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát											22.000	
	THÉP KHÁC																
95	Dây thép đen mềm 1 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000	20.303		16.364	30.000		
96	Dây thép đen mềm 1,5 ly	kg	TCVN 197:2002									19.091					
97	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000				30.000		
98	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002							20.500	22.000				20.000		
99	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148				30.000		
100	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148				20.000		
101	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002								63.636				80.000		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
102	Que hàn 3,5 ly	kg	TCVN 197:2002								109.090						
	VI. XI MẮNG																
103	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn						1.500					1.900	
104	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn					1.580	1.600					1.950	
105	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng					13.000						5.000	
106	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; QC VN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.409	1.409	1.540			1.389			1.380
107	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; QC VN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.473	1.473	1.540			1.481			1.444
108	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chổng Sín, xã Sín Chải										1.700		
109	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chổng Sín, xã Sín Chải										1.800		
110	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.465	1.435	1.410	1.465			1.500	1.585		
111	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.530	1.500	1.475	1.530			1.565	1.650		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
112	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40			Cửa hàng VLXD Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên										1.204
VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																	
113	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.104.000								
114	Bê tông thương phẩm	m3		M200	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.407.000								
115	Bê tông thương phẩm	m3		M250	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.472.000								
116	Bê tông thương phẩm	m3		M300	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.534.000								
117	Nhựa đường 60/70 Singapore-xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				23.400								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
118	Nhựa đường polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				28.700								
119	Nhựa đường lỏng MC70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				31.600								
120	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				19.500								
121	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				25.300								
IX. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE																	
122	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).										48.148	43.000		
123	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5 mm											18.000		
124	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm						85.000	80.000	25.463		69.545		80.000	
125	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm						95.000	80.000			78.182	60.000	112.500	
126	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm						107.000	87.000			109.091		121.500	
127	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm						30.000	30.000				130.000		
128	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm						40.000							

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
146	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 03	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			49.000							
147	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - 09	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.643							
148	Sơn lót kháng muối siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - SR	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			164.920							
149	Sơn chống thấm đa năng PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			135.000							
150	Sơn chống thấm silicon một thành phần PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			172.513							
151	Sơn nội thất PASCO DREAM	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			37.542							
152	Sơn nội thất PASCO POWER	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			55.511							
153	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			60.043							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
154	Sơn nội thất PASCO SUPER RICH	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			87.374							
155	Sơn nội thất PASCO LUXURY	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			170.306							
156	Sơn nội thất PASCO SILK	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			206.316							
157	Sơn nội thất PASCO TITAN	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			134.000							
158	Sơn nội thất PASCO TITAN 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			145.000							
159	Sơn ngoại thất PASCO EROS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			89.315							
160	Sơn ngoại thất PASCO PREVENT	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			123.010							
161	Sơn ngoại thất PASCO HERA	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			176.200							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
162	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			218.021							
163	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			268.462							
164	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			283.462							
165	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 06S	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			90.616							
166	Bột bả nội thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			11.150							
167	Bột bả ngoại thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			15.550							
168	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.932.000							
169	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.765.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
170	Sơn nội thất kinh tế (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			743.000							
171	Sơn nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.420.000							
172	Sơn siêu trắng cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.552.000							
173	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.198.000							
174	Sơn nội thất cao cấp (thùng 16,8kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			4.356.000							
175	Sơn ngoại thất mịn cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.152.000							
176	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.998.000							
177	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.634.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
178	Nisen tex style One (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.345.000							
179	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (thùng 20kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.422.000							
180	Sơn chống thấm đa năng (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.878.000							
181	Sơn phủ bóng không màu (Lon 4,5kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			934.000							
182	Sơn chống thấm màu (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.218.000							
183	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			321.296							
184	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.606.111							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
185	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.175.000							
186	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.206.481							
187	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.864.815							
188	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			361.111							
189	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.133.333							
190	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			754.630							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
191	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.387.037							
192	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			701.852							
193	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.216.667							
194	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiện bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			360.185							
195	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiện bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.800.926							
196	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiện bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.680.556							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
197	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.449.074							
198	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.658.796							
199	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			814.352							
200	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.583.333							
201	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.032.870							
202	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.298.611							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
203	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.378.704							
204	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.428.704							
205	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			711.944							
206	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.248.148							
207	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			972.222							
208	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.097.222							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
209	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 5kg: 4kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			969.444							
210	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,5kg: 14kg TP A + 3,5kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.158.333							
211	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 6,5kg: 5,5kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.169.444							
212	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,55kg: 14,85kg TP A + 2,7kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.243.519							
213	Bột bả nội thất cao cấp MKN		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			379.167							
214	Bột bả nội thất cao cấp MKB		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			481.204							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
	XI. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																
	<i>Ông nhựa chịu nhiệt</i>																
	<i>PN 10 (Deko-25)</i>																
215	Phi 20 x 2,3 mm	m									119.091						
216	Phi 25 x 2,3 mm	m									213.636				100.000		
217	Phi 32 x 2,9 mm	m									277.273						
218	Phi 40 x 3,7 mm	m									371.818						
219	Phi 50 x 4,6 mm	m									545.455						
	<i>Ông nhựa chịu nhiệt</i>																
	<i>PN 20 (Deko-25)</i>																
220	Phi 20 x 3,4 mm	m									137.273						
221	Phi 25 x 4,2 mm	m									259.091						
222	Phi 32 x 5,4 mm	m									380.000						
	<i>Ông tránh (Deko-25)</i>																
223	Phi 20	m									5.455						
224	Phi 25	m									10.909						
	<i>Cút 90 độ (Deko-25)</i>																
225	Phi 20	chiếc									7.452						
226	Phi 25	chiếc									9.935						
227	Phi 32	chiếc									17.388						
228	Phi 40	chiếc									28.188						
229	Phi 50	chiếc									49.571						
	<i>Ông nhựa PVC (Tiền Phong)</i>																
230	Phi 21	m								12.600	31.481						
231	Phi 27	m								16.000	40.741						

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
232	Phi 34	m								25.000	54.630						
233	Phi 48	m									83.333						
234	Phi 60	m								48.800	118.519						
235	Phi 75	m								69.400	166.667						
236	Phi 90	m								76.000							
237	Phi 110	m								111.000							
	Ống nhựa HDPE																
238	Ống nhựa HDPEPN8 phi 40 dày 2mm	m								26.000							
239	Ống nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	m								40.000							
240	Ống nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	m								20.000							
	Chếch 45 độ (PVC)																
241	Phi 20	chiếc									6.157						
242	Phi 25	chiếc									9.200						
243	Phi 32	chiếc									15.011						
244	Phi 40	chiếc									29.630						
245	Phi 50	chiếc									56.481						
246	Phi 90	chiếc								43.800							
247	Phi 110	chiếc								45.000							
	Tê thu (PVC)																
248	Phi 25	chiếc								40.000	12.963						
249	Phi 32	chiếc								45.000	23.148						
250	Phi 40	chiếc								87.000							
251	Phi 50	chiếc								135.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
252	Phi 63	chiếc								18.000							
253	Phi 90	chiếc								480.000							
254	Phi 110	chiếc								930.000							
	Bịt (PVC)																
255	Phi 20	chiếc									3.704						
256	Phi 25	chiếc									6.481						
257	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dày 1,4mm							75.455						
258	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 15, dày 1,9						28.500							
259	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 20, dày 2,1						36.500							
260	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 25, dày 2,3						44.500							
261	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 32, dày 2,3						54.000							
262	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 40, dày 2,5						65.000							
263	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 50, dày 2,6						80.000							
264	Cút nhựa PVC phi 21	cái								8.000							
265	Cút nhựa PVC phi 27	cái								9.000							
266	Cút nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
267	Cút nhựa PVC phi 60	cái								14.800							
268	Cút nhựa PVC phi 90	cái								38.000							
269	Cút nhựa PVC phi 110	cái								60.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
270	Tê nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
271	Tê nhựa PVC phi 60	cái								18.000							
272	Tê nhựa PVC phi 90	cái								47.000							
273	Tê nhựa PVC phi 110	cái								79.000							
274	Bồn đứng	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.200.000							
275	Bồn đứng	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			2.900.000							
276	Bồn đứng	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.900.000							
277	Bồn ngang	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.900.000							
278	Bồn ngang	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.200.000							

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
279	Bồn ngang	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			4.200.000							
280	Bồn đứng	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.700.000							
281	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.900.000							
282	Bồn đứng	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.400.000							
283	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.100.000							
284	Bồn ngang	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.000.000							
285	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.200.000							

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
293	Bồn ngang	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.027.778
294	Bồn ngang	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										3.129.630
295	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.481.481
296	Bồn đứng	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.759.259
297	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.870.370
298	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKE-25	m					NPP Chu Sỹ Tuấn, Tả Sín Thàng, Sín Chải								100.000		
299	Bê tông cốt thép	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.600.000							
300	Xịt xi	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			180.000							
301	Tiêu nữ HC + van + Xiphong (cắm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.000.000							

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
310	Vôi rửa các loại	cái														700.000	
311	Chậu tiểu nam các loại	cái														450.000	
312	Xi bết các loại	cái														2.500.000	
313	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		15 Lit			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
314	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		30 Lit			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.847			2.900.000							
315	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R20 - Ti (1500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.848			1.900.000							
316	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R30 - Ti (2500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.849			2.200.000							
317	Bình nóng lạnh vuông	cái		15 Lit	Son Hà		Cửa Hương Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			1.550.000							
318	Bình nóng lạnh ngang	cái		20 Lit	Son Hà		Cửa Hương Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			2.100.000							
319	Bình Nóng lạnh 15l	cái		15 Lit								1.200.000					
320	Bình Nóng lạnh 20l	cái		20 Lit								1.219.444					
321	Bình Nóng lạnh 30l	cái		30 Lit								1.450.000					
322	Ông nóng lạnh 25	cây										54.000					

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5	6	7	8	9
406	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.556.278									
407	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.135.206									
XIII. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC																	
408	Kính trắng tron	m2		5 ly liên doanh 1 lớp						250.000							
409	Kính các loại	m2		Khuôn vách nhôm trắng 55mm singpha						1.600.000							
410	Kính các loại	m2		Cửa đi, cửa sổ nhôm trắng 55mm						1.300.000							

BIỂU 3
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MƯỜNG LAY, CÁC XÃ NA SANG, MƯỜNG CHÀ, NÀ HỖ, NẬM KÈ, SÍN THẦU
(Kèm theo Công bố số: 3206/CBGVLXD-SXD, ngày 12/6/2026)

DVT: Đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hồ	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5
	I. ĐÁ XÂY DỰNG												
1	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	181.818					
2	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	272.727					
3	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	281.818					
4	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909					
5	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909					
7	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	254.545					
8	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	236.363					

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5
17	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						350.000
	III. GẠCH XÂY DỰNG												
	Gạch không nung												
18	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.420				
19	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.561				
20	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x30)m m		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		110.120				
21	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				2.288		
22	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	(220 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				2.600		
23	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2017	(220 x110x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên						
24	Gạch blog	viên		(13x8x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						2.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5
25	Gạch rỗng 2 lỗ	viên				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			2.037			
26	Gạch Nung	viên				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			,			
27	Gạch Nung	viên		(5x9,5x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên			2.037		2.200	1.900
	IV. GẠCH ỐP LÁT												
28	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2027	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			97.222			
29	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2028	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741			
30	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2029	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			148.148			
31	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2030	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741			
	V. THÉP XÂY DỰNG												
32	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			20.909				29.000	
33	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát			20.909					
34	Thép cuộn phi 6, phi 8 (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			16.000		18.182	22.000		
35	Thép cây phi 10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			16.273		18.182	22.000	26.000	
36	Thép cây phi Φ12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			16.273		18.182	22.000	26.500	

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4		5
53	Ống nhựa	m		PVC 90								33.000	
	Cút góc 90 độ (PVC)												
54	Phi 27	chiếc										5.000	
55	Phi 48	chiếc										12.000	
56	Phi 60	chiếc										13.000	
57	Phi 75	chiếc										15.000	
58	Phi 90	chiếc										20.000	
59	Phi 27	chiếc										5.000	
60	Phi 21	chiếc										5.000	
61	Phi 60	chiếc										13.000	
62	Phi 75	chiếc										14.000	
63	Phi 90	chiếc										20.000	
	VII. VẬT LIỆU TÁM LỘP, BAO CHE												
64	Tấm lợp Fibrô xi măng Đồng Anh Hà Nội	tấm	TCVN 4434-2000	(LA:1,52x1,05) m									
65	Tấm lợp Fibrô xi măng Việt Nhật	tấm	TCVN 4434-2000	(LA:1,52x1,05) m									
66	Tấm úp nóc	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1mx0,34mx5mm									
67	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm						60.185			
68	Tấm lợp tôn các loại	m2								100.000		35.000	